

Bản án số: **186/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 16-12-2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Vinh

Bà Mai Thị Viện

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 56/2024/TLST-HNGĐ ngày 09/4/2024 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 96/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/8/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn V 3, xã H, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền giao, nhận văn bản của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn T 1, xã V, huyện H, tỉnh Thái Bình và anh Đỗ Minh T1, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 46 T, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội (theo giấy ủy quyền ngày 07/3/2024).

Bị đơn: Anh Nguyễn Tuấn N, sinh năm 1992;

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn V 3, xã H, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan (Trung Quốc).

Tại phiên tòa vắng mặt chị T (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt), anh N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Tuấn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện có tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết

hôn và được Ủy ban nhân dân (UBND) xã H, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 65 ngày 08/10/2014.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng chỉ hạnh phúc được một thời gian đầu, sau đó thì cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Năm 2020, chị xuất cảnh đi Đài Loan theo diện xuất khẩu lao động. Do không có sự gần gũi nên càng về sau thì hai vợ chồng càng mâu thuẫn hơn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính cách của hai vợ chồng không hợp, càng ngày càng không thể tìm được tiếng nói chung. Càng ngày, tình trạng mâu thuẫn xảy ra thường xuyên hơn, ảnh hưởng đến cuộc sống, công việc của cả hai bên. Đến nay mâu thuẫn thường xuyên và trầm trọng hơn không có cách nào giải quyết. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần nói chuyện để hàn gắn, được hai bên gia đình động viên, khuyên bảo nhưng không có kết quả, điều này ảnh hưởng đến cuộc sống của hai vợ chồng. Vợ chồng sống ly thân một thời gian dài. Chị được biết anh N đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ đầu năm 2024. Chị cũng đã trao đổi với anh N về việc ly hôn nhưng anh N không đồng ý, không hợp tác ký giấy tờ để hoàn tất thủ tục và cố tình giấu địa chỉ, không cung cấp địa chỉ của anh ấy tại Đài Loan cho chị biết. Chị cũng đã xác minh ở gia đình chị gái anh N nhưng cũng không cung cấp cho chị được biết.

Hiện nay chị đã trở về Việt Nam để làm ăn, sinh sống. Chị nhận thấy mâu thuẫn đã rất trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh N để hai bên sớm ổn định cuộc sống của bản thân.

2. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Tuấn P, sinh ngày 28/09/2015 và Cháu Nguyễn Minh N1, sinh ngày 26/01/2018. Thời gian chị làm việc ở Đài Loan, thì hai cháu ở cùng bố mẹ đẻ của chị tại số nhà xx, đường HC1, thôn T, xã C, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Hiện nay chị đã trở về Việt Nam để làm ăn, sinh sống và thuận tiện cho việc nuôi dưỡng, chăm sóc các con, còn anh N vẫn đang cư trú, làm việc tại Đài Loan, nên chị đề nghị Tòa án giao hai cháu Nguyễn Tuấn P và Nguyễn Minh N1 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị tự nguyện không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận với nhau về tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Qua xác minh, chị Nguyễn Thị V (chị gái anh Nguyễn Tuấn N) phản ánh: Chị là chị gái ruột của anh N, bố mẹ chị và anh N đều đã chết. Anh N và chị T kết hôn vào khoảng tháng 10/2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H. Sau khi kết hôn, vợ chồng hai em làm ăn sinh sống tại H, chị không thấy vợ chồng hai em có mâu thuẫn gì. Năm 2020, chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Đến đầu năm 2024, anh N cũng đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Hai con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Tuấn P (sinh năm 2015) và cháu Nguyễn Minh N1 (sinh năm 2018) hiện đang ở với bố mẹ đẻ chị T tại thôn T, xã C, huyện H. Hiện nay anh N đang lao động tại Đài Loan và anh N vẫn thường xuyên liên lạc qua điện thoại với chị, nhưng chị không biết địa chỉ cụ thể

của anh N nên không có thông tin để cung cấp cho Tòa án. Chi đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án thay anh N và đã thông báo cho anh N biết. Sau khi biết, anh N có quan điểm: “Hiện nay, vợ chồng anh không thể hòa giải được, anh sang Đài Loan mục đích cũng để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Do hiện nay anh đang ở Đài Loan nên không về Việt Nam giải quyết vụ án được. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật”.

Do chị T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

* Qua xác minh, ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị L (bố, mẹ đẻ của chị T) phản ánh: Do các con làm ăn ở Đài Loan nên các con có mâu thuẫn hay không thì ông, bà không được chứng kiến, nhưng sau khi biết tin con gái mình là chị T đang xin ly hôn anh N, bà có gọi điện thoại cho anh N để hỏi sự việc thì được biết vợ chồng các cháu đã mâu thuẫn từ lâu, cuộc sống không hạnh phúc, không còn yêu thương nhau, anh N cũng nói với bà rằng anh đồng ý việc ly hôn với chị T và cũng có nguyện vọng để chị T trực tiếp nuôi dưỡng các con. Ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Hiện nay các cháu Nguyễn Tuấn P và Nguyễn Minh N đang ở cùng ông, bà. Ông, bà sẽ chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu trong thời gian chị T chưa về Việt Nam.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS); những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị HĐXX chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị T, xử cho chị T được ly hôn anh N. Về con chung: giao hai con chung là Nguyễn Tuấn P, sinh ngày 28/09/2015 và cháu Nguyễn Minh N1, sinh ngày 26/01/2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không xem xét giải quyết. Về án phí: chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Khi làm đơn xin ly hôn, chị Trần Thị T đang sinh sống và lao động tại Đài Loan. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh Nguyễn Tuấn N cũng xuất khẩu lao động sang Đài Loan, địa chỉ cư trú trước khi xuất cảnh của anh N ở thôn V 3, xã H, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 11/11/2024, chị T đã trở về làm ăn, sinh sống tại thôn V 3, xã H, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a

khoản 1 Điều 39 BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Tuấn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân hợp pháp. Trình bày của chị T phù hợp với phản ánh của chị Nguyễn Thị V, ông Trần Văn H1, bà Nguyễn Thị L nên có căn cứ xác định cuộc sống chung giữa chị T và anh N không hạnh phúc, thường xảy ra va chạm do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Quan điểm của anh N thông qua phản ánh của chị V thì vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hòa giải, hàn gắn tình cảm với nhau được nữa. Do không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn nên hai bên đã sống ly thân từ năm 2020, không ai quan tâm đến ai. Hiện chị T xin ly hôn, anh N cũng nhất trí ly hôn. Vì vậy xác định hôn nhân giữa chị T và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn anh N theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: chị T và anh N có 02 con chung là Nguyễn Tuấn P, sinh ngày 28/09/2015 và cháu Nguyễn Minh N1, sinh ngày 26/01/2018. Thời gian chị T còn lao động ở Đài Loan, thì hai cháu ở với ông bà ngoại, nguyện vọng của cháu P là được ở cùng với mẹ. Hiện nay chị T đã trở về Việt Nam sinh sống, có điều kiện để chăm sóc các con, còn anh N đang lao động tại Đài Loan. Do đó, chấp nhận đề nghị của chị T, giao cả hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con, do chị T không yêu cầu nên HĐXX không buộc anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét. Anh N không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung, nên nếu sau này anh N có yêu cầu thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định

của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trần Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Nguyễn Tuấn N.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Nguyễn Tuấn P, sinh ngày 28/09/2015 và Nguyễn Minh N1, sinh ngày 26/01/2018 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Nguyễn Tuấn N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N có quyền qua lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí DSST về việc ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) do chị Nguyễn Thị T2 nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000244 ngày 05/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa, chị T đã nộp đủ án phí DSST.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Nguyễn Tuấn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng ngày kể từ ngày nhận được bản án, bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã H, TP T, tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu HSVA, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

